

Số: 692 /QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 15 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Cửa khẩu phụ Na Hình, xã
Thụy Hùng, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật biên giới Quốc gia số 06/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

Căn cứ Quyết định số 1151/QĐ-TTg ngày 30/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch Xây dựng vùng biên giới Việt - Trung đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 78/BC-SXD ngày 05/4/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Cửa khẩu phụ Na Hình, xã Thụy Hùng, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500, với nội dung chính sau:

1. Tên dự án: Quy hoạch chi tiết xây dựng Cửa khẩu phụ Na Hình, xã Thụy Hùng, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500.

2. Chủ đầu tư: Sở Xây dựng Lạng Sơn.

3. Tổ chức tư vấn lập: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Lạng Sơn.

4. Mục tiêu: Từng bước thực hiện quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt – Trung và định hướng quy hoạch phát triển các khu kinh tế Cửa khẩu của Việt Nam đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; Quy hoạch sử dụng đất đai, tài nguyên hợp lý, khai thác hiệu quả tiềm năng và lợi thế của khu vực cửa khẩu; tổ chức các khu chức năng đảm bảo các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; bảo vệ môi trường, hướng tới phát triển bền vững, có tính ổn định và tầm nhìn dài hạn. Làm cơ sở pháp lý để quản lý đất đai, xây

dựng kế hoạch hằng năm, tạo môi trường thu hút đầu tư và quản lý các dự án đầu tư xây dựng trong khu vực cửa khẩu.

5. Vị trí địa điểm, phạm vi ranh giới, quy mô, tính chất khu quy hoạch:

5.1. Vị trí địa điểm: Tại xã Thụy Hùng, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.

5.2. Phạm vi ranh giới: Thuộc phạm vi đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng năm 2012, tỷ lệ 1/2000 và khu vực Cửa khẩu phụ Na Hình, nằm hai bên đường ĐT.230, có chiều dài 1 km đến biên giới Việt - Trung, chiều rộng trung bình 150 m mỗi bên, được giới hạn như sau:

- Phía Đông Bắc giáp biên giới Việt - Trung;
- Phía Tây Nam giáp suối và đất ruộng;
- Phía Tây Bắc giáp đất ở nông thôn và đất ruộng;
- Phía Đông Nam giáp đồi đất và đường tuần tra biên giới.

5.3. Quy mô:

- Diện tích nghiên cứu: 50,0 ha; diện tích lập quy hoạch chi tiết 25,0 ha.
- Quy mô dân số và lao động: Khoảng 1.000 người.

5.4. Tính chất:

Là khu kinh tế tổng hợp, dịch vụ thương mại và xuất khẩu, nhập khẩu và an ninh quốc phòng.

6. Các chỉ tiêu KT- KT chủ yếu (theo tiêu chí đô thị loại V)

TT	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu	Quy mô
I	Dự báo dân số và lao động	Người		1.000
II	Đất đai			
1	Đất quy hoạch	ha		25,0
2	Các khu kỹ thuật	%	≥ 1	0,3
3	Công trình hành chính	"	≥ 8	2,0
4	Đất giao thông	"	≥ 22	6,0
5	Đất cây xanh	"	≥ 6	1,5
6	Đất kho tàng, bến bãi	"	≥ 35	10,2
7	Đất công trình thương mại, dịch vụ, du lịch	m ² /người	30÷50	5,0
III	Cơ sở hạ tầng kỹ thuật			
1	Cấp điện			
1.1	Đất công trình hành chính, văn phòng	W/m ² sàn	30	
1.2	Đất công trình thương mại dịch vụ	W/m ² sàn	20÷30	
1.3	Đất kho tàng	KW/ha	50	
2	Cấp nước			
2.1	Cấp nước sinh hoạt	l/người/ng.đ	80÷100	
2.2	Đất hành chính, thương mại dịch vụ	l/người/ng.đ	20	
2.3	Đất thương mại hàng hoá	m ³ /ha/ng.đ	25	
2.4	Đất kho tàng	"	20	
2.5	Đất cây xanh	l/m ² .ng.đ	3÷4	

2.6	Đất giao thông	"	0,5÷1,5	
3	Thoát nước			
3.1	Thoát nước sinh hoạt	l/người/ng.đ	80÷100	
3.2	Khu hành chính, thương mại dịch vụ	"	20	
3.3	Khu thương mại hàng hoá	"	25	
4	Chất thải rắn			
4.1	Chất thải rắn khu vực	tấn/ha.ng.đ	0,3	

7. Nội dung quy hoạch chi tiết:

7.1. Phân khu chức năng, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

a) Phân khu chức năng: được phân thành 2 khu chức năng chính

- Khu I: Bao gồm các công trình quản lý cửa khẩu: Cổng cửa khẩu, trạm kiểm soát biên phòng, Nhà làm việc liên ngành, hệ thống nhà kho, dịch vụ kho và bãi xe chờ xuất khẩu, chờ nhập khẩu.

- Khu II: Bao gồm các công trình dịch vụ thương mại, văn phòng đại diện các Công ty, các cơ quan phục vụ cửa khẩu, khu lắp ráp, tái chế, đóng gói, kho bãi.

b) Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

- Các công trình quản lý cửa khẩu, các công trình dịch vụ thương mại, công trình công cộng và trung tâm (tuyến giao thông số 01: MC 1-1; MC 2-2; MC 3-3; MC 4-4).

- Các công trình quản lý cửa khẩu và dịch vụ công cộng mật độ xây dựng 40%; công trình kho bãi mật độ xây dựng từ 50% ÷ 70% tùy thuộc tính chất chức năng từng khu vực. Tầng cao xây dựng các công trình quản lý cửa khẩu từ 1 ÷ 5 tầng, dịch vụ công cộng từ 2 ÷ 7 tầng; nhà kho 1 tầng; Văn phòng đại diện các công ty từ 2 ÷ 3 tầng. Chiều cao tầng 1 từ 3,9m ÷ 4,2m đối với công trình cơ quan, công trình dịch vụ công cộng, trụ sở các văn phòng.

- Chiều cao cốt 0.00 so với vỉa hè từ 0,3-0,45m đối với công trình cơ quan, công trình dịch vụ công cộng, trụ sở các văn phòng. Đối với nhà kho, phân xưởng các xí nghiệp tùy thuộc tính chất chức năng công trình lựa chọn chiều cao cốt 0.00 cho phù hợp đảm bảo cho vận hành thuận tiện.

- Hình thức kiến trúc chủ đạo, hướng công trình tùy thuộc tính chất công trình, đây truyền lựa chọn giải pháp công trình có hình khối bề thế, kết hợp kiến trúc dân tộc và hiện đại đáp ứng đây truyền công năng đảm bảo cho chiếu sáng và thông thoáng tự nhiên.

- Hàng rào công trình: sử dụng hàng rào bằng cây xanh đối với công trình cơ quan, hàng rào hoa sắt, kết hợp với cây xanh cách ly đối với các phân xưởng, xí nghiệp tạo không gian cảnh quan khu vực cửa khẩu.

7.2. Quy hoạch sử dụng đất:

Kế thừa, cập nhật các công trình đã được đầu tư xây dựng, khai thác chuyển đổi các khu đất trống, đất nông nghiệp, lâm nghiệp vào mục đích xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở cửa khẩu phụ, thuận lợi cho việc xuất khẩu, nhập khẩu và quản lý cửa khẩu, đảm bảo tính khả thi, phục vụ cho quản lý xây dựng và cấp phép xây dựng.

- Trụ sở cơ quan quản lý: mật độ xây dựng 40%; tầng cao 1÷5 tầng.
- Công trình công cộng, dịch vụ thương mại: mật độ xây dựng 40%; tầng cao 2÷7 tầng, khoảng lùi $\geq 10\text{m}$ so với chỉ giới đường đỏ.
- Kho tàng, bến bãi: mật độ xây dựng 50% ÷ 70%; tầng cao 1÷3 tầng, khoảng lùi đối trụ sở văn phòng $\geq 6\div 8\text{m}$ so với chỉ giới đường đỏ (*Phụ lục 1 kèm theo*).

7.3. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a) San nền, thoát nước mưa:

- San nền: Cao độ khống chế theo ĐT 230 và bãi xe sang tải hiện đã được đầu tư xây dựng của Công ty Minh Hưng và Công ty Thiên Lộc hiện đã đưa vào sử dụng. Hướng thoát từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây.

+ Cao độ lớn nhất $H_{\text{Max}} = 192,90\text{m}$.

+ Cao độ thấp nhất $H_{\text{Min}} = 184,70\text{m}$.

- Thoát nước mưa: Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa riêng biệt và đồng bộ. Hệ thống thoát nước mưa sử dụng cống ngang bê tông cốt thép D300 vào hệ thống cống dọc bê tông cốt thép có đường kính D600-D800-D1000-D1500-D2000.

b) Quy hoạch giao thông:

- Giao thông đối ngoại:

+ Tuyến ĐT.230 ngoài khu vực quy hoạch dự kiến nâng cấp, mở rộng chỉ giới đường đỏ 17,0m (4,5+8+4,5) đảm bảo giao thông khu vực.

+ Tuyến giao thông trục chính (tuyến số 01) đi vào cửa khẩu với tổng chiều dài 849,79m, gồm:

Mặt cắt 1-1, chỉ giới đường đỏ 27,0m;

Mặt cắt 2-2, chỉ giới đường đỏ 24,0m;

Mặt cắt 3-3, chỉ giới đường đỏ 23,5m;

Mặt cắt 4-4, chỉ giới đường đỏ 33,0m;

- Giao thông nội bộ gồm: Tuyến số 02; 03; 04; 05, với tổng chiều dài là 1.278,74m, lộ giới 14,0m (mặt cắt 5-5); Đường tuần tra biên giới với chiều dài 247,49m (mặt cắt 6-6).

- Giao thông tỉnh; gồm các bãi đỗ xe du lịch P1, P2 và bãi xe tải chờ xuất, nhập khẩu P3, P4; P5: tổng diện tích 41.389,0m².

- Các chỉ tiêu chính:

+ Độ dốc dọc tuyến: $I_{\text{Max}} = 2,59\%$; $I_{\text{Min}} = 0,00\%$.

+ Bán kính giao bó vỉa tại các nút $R_{\text{min}} = 12\text{m}$; $R_{\text{max}} = 30\text{m}$.

(*Phụ lục 2 kèm theo*).

- Chỉ giới xây dựng và hành lang bảo vệ tuyến hạ tầng kỹ thuật:

+ Chỉ giới xây dựng: Đối với công trình quản lý cửa khẩu, công trình dịch vụ thương mại, công trình công cộng, các xưởng sản xuất, tái chế, đóng gói bao bì khoảng lùi công trình từ 6,0m-8,0m so với chỉ giới đường đỏ; hệ thống kho hàng xuất nhập chỉ giới đường đỏ trùng với chỉ giới xây dựng.

+ Hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật nằm trong chỉ giới đường đỏ.

c) Cấp nước:

- Nguồn nước: lấy tại nguồn nước tự chảy tại Kim Cang, thôn Nà Vạc, xã Thanh Long, huyện Văn Lãng.

- Nhu cầu dùng nước: Tổng lưu lượng nước 175,26 (m³/ng.đêm).

- Giải pháp cấp nước: dẫn nước lên bể điều hòa đặt tại đồi biên phòng bằng đường ống tự chảy HDPE D90, sau đó dẫn nước từ bể điều hòa bằng các đường ống tự chảy phân phối theo các trục đường giao thông.

- Hệ thống đường ống cấp nước dùng ống nhựa (UPVC) D140, D125, D110, (HDPE) D50. Hệ thống cấp nước được lắp đặt trong hệ thống hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

- Cấp nước chữa cháy: Hệ thống cấp nước chữa cháy nằm trong phạm vi vùng đường ống cấp nước, khoảng cách các trụ 150- 200m/trụ, Các công trình quản lý cửa khẩu, kho hàng hóa phải có bể dự trữ nước phòng hoả và trạm bơm tăng áp cục bộ theo từng công trình cụ thể.

d) Thoát nước bản, chất thải rắn:

- Thoát nước bản:

+ Tiêu chuẩn thoát nước bản lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt: 175,26 (m³/ng.đêm)

+ Xây dựng 1 trạm xử lý nước bản tại phía Tây cửa khẩu phụ với công suất Q=108 m³/ ngày đêm và hệ thống thoát nước thải riêng, được đặt ngầm dưới vỉa hè, sử dụng ống nhựa U.PVC dán keo có đường kính D200-D315. Hướng thoát nước Đông Bắc - Tây Nam theo độ dốc san nền về khu xử lý nước khu vực.

+ Nước bản sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại, trước khi thoát ra cống thoát nước bản được thu về 1 cống chung chạy song song với cống thoát nước mưa và được đưa về trạm xử lý.

+ Nước bản từ các phân xưởng, xí nghiệp có hóa chất, dầu mỡ phải được xử lý riêng đạt tiêu chuẩn loại C theo TCVN 5945-2005 trước khi đưa về trạm xử lý chung. Nước bản ở trạm xử lý đạt tiêu chuẩn loại B theo TCVN 5945-2005 trước khi xả ra suối khu vực.

- Thu gom chất thải rắn:

+ Lượng thải: 3,1 tấn/ngày.

+ Bố trí các thùng đựng rác 2 bên đường khoảng cách 100÷120m để thu gom rác thải sinh hoạt hàng ngày; Đối với chất thải tại các xí nghiệp, phân xưởng được phân loại tại nguồn, một phần sử dụng được cho tái chế, phần không sử dụng được vận chuyển tới khu xử lý chất thải rắn của huyện.

e) Cấp điện, thông tin liên lạc:

- Cấp điện:

+ Nguồn điện: Nguồn điện lưới quốc gia, điện áp trung thế 35kv hiện có.

+ Tổng nhu cầu sử dụng điện là 1290kVA.

+ Quy hoạch xây mới một trạm biến áp 35/0,4KV-31,5kVA;

+ Đường dây trung thế sử dụng cáp nhôm lõi thép loại AC-120mm; trực rẽ nhánh sử dụng cáp nhôm lõi thép loại AC-95mm vỏ bọc nhựa XLPE đi trên

cột BTLT 18C, các cột được đúc sẵn tại các nhà máy vỏ bọc nhựa XLPE đi trên cột BTLT 18B. Tổng chiều dài đường dây trung thế 2,0km;

+ Đường dây hạ thế đi ngầm sử dụng cáp ngầm lõi đồng (4x35)mm. Tổng chiều dài 3,0km cấp điện cho khu vực.

- Hệ thống thông tin liên lạc:

+ Nhu cầu mạng: khoảng 9.094 thuê bao (tính cả nhu cầu thông tin internet, điện thoại cố định và truyền hình);

+ Nguồn tín hiệu chính cấp cho khu vực quy hoạch: Trạm chuyển mạch huyện Văn Lãng;

+ Truyền dẫn: Sử dụng tuyến cáp quang loại FLX-200A hạ ngầm trên vỉa hè, đặt trong hào cáp kỹ thuật, truyền dẫn từ trạm chuyển mạch huyện Văn Lãng đến khu vực lập quy hoạch.

Các yêu cầu về kỹ thuật đảm bảo Thông tư 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật.

8. Đánh giá tác động môi trường chiến lược

Tuân thủ quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị.

9. Giải pháp tái định cư: Không có dân cư trong khu vực quy hoạch.

10. Các công trình ưu tiên đầu tư, nguồn vốn thực hiện

a) Công trình ưu tiên đầu tư:

- Lập hồ sơ cắm mốc giới theo quy hoạch được duyệt;

- Hạ tầng kỹ thuật: Xây dựng hệ thống giao thông, cấp nước thoát nước, cấp điện và bãi xe xuất khẩu, nhập khẩu;

- Hạ tầng xã hội: Trạm kiểm soát biên phòng số 2, nhà công vụ, hệ thống kho bãi, công trình dịch vụ thương mại, dịch vụ công cộng.

11. Khái toán tổng mức đầu tư: 129.423.680.000 đồng, trong đó:

STT	Hạng mục công trình	Tổng chi phí (đồng)
1	San nền	40.478.390.150
2	Giao thông	54.360.632.879
3	Thoát nước mưa	7.046.559.580
4	Cấp nước	2.550.023.442
5	Thoát nước bản, VSMT	12.988.074.000
6	Cấp điện, thông tin liên lạc	11.000.000.000
	Tổng chi phí xây lắp	128.423.680.051
	Làm tròn	129.423.680.000

(chưa bao gồm chi phí đầu tư xây dựng các công trình kiến trúc, kinh phí bồi thường thiệt hại GPMB, rà phá bom mìn vật liệu nổ).

Nguồn vốn: Vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Văn Lãng có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng, Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn tổ chức công bố công khai nội dung đề án quy hoạch chi tiết; tiếp nhận, quản lý hồ sơ, tài liệu được giao và tổ chức thực hiện quản lý: Không gian, kiến trúc cảnh quan, sử dụng đất, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch; lập hồ sơ mốc giới và triển khai cắm mốc giới theo quy hoạch được duyệt.

2. Sở Xây dựng phối hợp với UBND huyện Văn Lãng, Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn tổ chức công bố công khai quy hoạch; bàn giao hồ sơ tài liệu quy hoạch được phê duyệt cho UBND huyện Văn Lãng theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Văn Lãng, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Bộ CH Quân sự tỉnh;
- Bộ CH BĐBP tỉnh;
- Cục Thuế, Cục Hải quan tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh,
các Phòng: TH, KTTH, KTN;
- Lưu: VT, KTN (VT) .

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lý Vinh Quang

PHỤ LỤC
Quy hoạch chi tiết xây dựng Cửa khẩu phụ Na Hình
xã Thụy Hùng, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 4 /2017 của UBND tỉnh)

Phụ lục 1 - Bảng quy hoạch cơ cấu sử dụng đất

STT	Ký hiệu	Chức năng	Diện tích	MĐXD	Tầng cao	HSSĐĐ	Quy mô
			(m2)	(%)	(tầng)	(lần)	(m2 sàn)
Tổng diện tích lập quy hoạch			250.000				
I		Đất cơ quan quản lý	10.924				
1	CQ.01	Nhà làm việc liên ngành	6.056	40	1 đến 5	2,0	10.000
2	CQ.02	Trạm KS biên phòng	2.398	40	01	0,4	1.000
3	CQ.03	Trạm biên phòng N.Hình	2.470	40	1 đến 2	0,8	2.000
II	CC	Đất CT công cộng	10.622				
1	CC.1	Khách sạn	2,896	40	3 đến 7	2,8	8.000
2	CC.2	Dịch vụ thương mại (chợ)	5,526	40	2 đến 5	2,0	11.000
3	CC.3	Dịch vụ công cộng	2,200	40	2 đến 5	2,0	4.400
III		Đất kho bãi	69.950				
1	K. bãi 01	Đất kho, bãi đỗ xe XNK	5.112	40	1 đến 3	1,2	6.000
2	K. bãi 02	Đất kho, bãi đỗ xe XNK	6.548	70	01	0,7	4.500
3	K. bãi 03	Đất kho, bãi đỗ xe XNK	3.043	70	01	0,7	2.000
4	K. bãi 04	Đất kho, bãi đỗ xe XNK	8.540	60	01	0,6	5.000
5	K. bãi 05	Đất kho, bãi đỗ xe XNK	6.920	60	1 đến 3	1,8	10.000
6	K. bãi 06	Lắp ráp, đóng gói, tái chế	9.931	50	1 đến 3	1,5	14.000
7	K. bãi 07	Lắp ráp, đóng gói, tái chế	12.828	50	1 đến 3	1,5	18.000
8	K. bãi 08	Lắp ráp, đóng gói, tái chế	10.666	50	1 đến 3	1,5	15.000
9	K. bãi 09	Lắp ráp, đóng gói, tái chế	6.362	50	1 đến 3	1,5	7.000
IV		Đất cây xanh	6.048				
1	CX.01	Đất cây xanh khuôn viên	1.402	0,5			
2	CX.02	Đất cây xanh khuôn viên	4.646	0,5			
V		Đất lâm nghiệp	38.452				
1	LN,01	Đất lâm nghiệp	3.826				
2	LN,02	Đất lâm nghiệp	12.558				
3	LN,03	Đất lâm nghiệp	10.872				
4	LN,04	Đất lâm nghiệp	11.196				
VI		Đất nông nghiệp	1.060				
VII		Đất bãi xe	41.389				
1	P.1	Đất bãi xe (nội bộ)	803				
2	P.2	Đất bãi xe (nội bộ)	1.520				
3	P.3	Đất bãi xe (xuất khẩu)	8.265				
4	P.4	Đất bãi xe (xuất khẩu)	11.448				
5	P.5	Đất bãi xe (nhập khẩu)	19.353				
VIII		Đất taluy	21.417				
1	TL.01	ta luy 01	6.743				
2	TL.02	ta luy 02	4.681				
3	TL.03	ta luy 03	3.793				

4	TL.04	ta luy 04	6.200				
IX		Đất suôi	1.553				
X	KT.01	Đất dđầu mới HTKT	1.860				
XI		Đất giao thông	46.726				

Phụ lục 2 - Bảng tổng hợp hệ thống giao thông

TT	Tên đường	Mặt cắt	Chiều dài	Chỉ giới Đ.Đ	Chiều rộng (m)		Dải phân cách	Dốc dọc
			(m)	(m)	Mặt đường	Via hè		I max (%)
Tổng chiều dài các tuyến giao thông			2.376,02					
I	Giao thông đối ngoại		849,79					
1	Tuyến số 1		849,79					6,21
	<i>Đoạn K0-K1</i>	<i>4-4</i>	<i>36,22</i>	<i>33</i>	<i>3+8</i>	<i>2x11</i>		6,21
	<i>Đoạn K1-K2</i>	<i>3-3</i>	<i>222,49</i>	<i>23,5</i>	<i>2x8,0</i>	<i>1x3+1x2,5</i>	<i>2,0</i>	<i>2,59</i>
	<i>Đoạn K2-K3</i>	<i>2-2</i>	<i>159,80</i>	<i>24</i>	<i>2x8,0</i>	<i>2x3,0</i>	<i>2,0</i>	<i>0,68</i>
	<i>Đoạn K3-K4</i>	<i>1-1</i>	<i>251,53</i>	<i>27</i>	<i>2x8,0</i>	<i>2x4,5</i>	<i>2,0</i>	<i>0,51</i>
	<i>Đoạn K4-K5</i>	<i>1-1</i>	<i>179,75</i>	<i>27</i>	<i>2x8,0</i>	<i>2x4,5</i>	<i>2,0</i>	<i>0,00</i>
II	Giao thông đối nội		1.278,74					
1	Tuyến số 2		498,11	14,0	2x4	2x3,0		0,63
	<i>Đoạn K3-K8</i>	<i>5-5</i>	<i>89,54</i>	<i>14,0</i>	<i>2x4</i>	<i>2x3,0</i>		<i>0,56</i>
	<i>Đoạn K8-K9</i>	<i>5-5</i>	<i>80,05</i>	<i>14,0</i>	<i>2x4</i>	<i>2x3,0</i>		<i>0,63</i>
	<i>Đoạn K9-K10</i>	<i>5-5</i>	<i>174,01</i>	<i>14,0</i>	<i>2x4</i>	<i>2x3,0</i>		<i>0,17</i>
	<i>Đoạn K10-K11</i>	<i>5-5</i>	<i>74,00</i>	<i>14,0</i>	<i>2x4</i>	<i>2x3,0</i>		<i>0,00</i>
	<i>Đoạn K11-K4</i>	<i>5-5</i>	<i>80,50</i>	<i>14,0</i>	<i>2x4</i>	<i>2x3,0</i>		<i>0,00</i>
2	Tuyến số 3		80,50	14,0	2x4	2x3,0		0,62
	<i>Đoạn K3-K6</i>	<i>5-5</i>	<i>80,50</i>	<i>14,0</i>	<i>2x4</i>	<i>2x3,0</i>		<i>0,62</i>
3	Tuyến số 4		487,81	14,0	2x4	2x3,0		0,45-0,66
	<i>Đoạn 1: K4-K6</i>	<i>5-5</i>	<i>276,80</i>	<i>14,0</i>	<i>2x4</i>	<i>2x3,0</i>		<i>0,45</i>
	<i>Đoạn 2: K6-K7</i>	<i>5-5</i>	<i>211,01</i>	<i>14,0</i>	<i>2x4</i>	<i>2x3,0</i>		<i>0,47</i>
4	Tuyến số 5		212,32	14,0	2x4	2x3,0		0,38
	<i>Đoạn K8-K11</i>	<i>5-5</i>	<i>212,32</i>	<i>14,0</i>	<i>2x4</i>	<i>2x3,0</i>		<i>0,38</i>
III	Đường tuần tra biên giới	6-6	247,49	5,5	3,5	2x1		